

Số: 69 /NNMT-MTKS

Long Thành, ngày 13 tháng 3 năm 2025

V/v triển khai thực hiện Thông tư số 53/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học

Kính gửi:

- Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin;
- Ban quản lý các rừng phòng hộ Long Thành – Nhơn Trạch;
- Hạt kiểm lâm liên huyện Long Thành – Cẩm Mỹ;
- UBND các xã, thị trấn;

Thực hiện Văn bản số 2171/UBND-NN ngày 26/02/2025 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện Thông tư số 53/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học (đính kèm).

Phòng Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Ngày 31/12/2024, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 53/2024/TT-BTNMT về quy trình kỹ thuật kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học, phạm vi đối với các chỉ tiêu kiểm kê, chỉ thị quan trắc đa dạng sinh học tại khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao. Theo đó, thông tin, số liệu, dữ liệu từ kết quả kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học là cơ sở để đánh giá đúng hiện trạng thực tế, dự báo diễn biến trong thời gian tiếp theo, phục vụ đặc lực cho quá trình chỉ đạo, tổ chức thực hiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước.

Hiện, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Bộ Tài nguyên và Môi trường) mới chỉ có quy định về quy trình, nội dung điều tra, kiểm kê rừng trong hệ thống pháp Luật lâm nghiệp, cụ thể: Sổ tay hướng dẫn Kỹ thuật kiểm kê rừng kèm theo Quyết định số 254/QĐ-KL-CĐS ngày 03/10/2024 của Cục Kiểm lâm.

Thông tư được ban hành sẽ đáp ứng nhu cầu thực tiễn quản lý đặt ra đối với công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Thông tư gồm 04 chương và 17 điều và 17 Phụ lục với các nội dung chủ yếu như sau:

Chương I. Quy định chung: 02 Điều bao gồm “Phạm vi điều chỉnh”, “Đối tượng áp dụng”.

Chương II. Quy trình kiểm kê đa dạng sinh học: 07 Điều quy định quy trình kỹ thuật thực hiện của các chỉ tiêu kiểm kê đa dạng sinh học.

Chương III. Quy trình quan trắc đa dạng sinh học: 06 Điều quy định quy trình thực hiện của các chỉ thị quan trắc đa dạng sinh học.

Chương IV. Điều khoản thi hành: 02 Điều bao gồm “Hiệu lực thi hành” và “Trách nhiệm thi hành”.

Nay, Phòng Nông nghiệp và Môi trường triển khai Thông tư số 53/2024/TT-BTNMT đến các đơn vị biết, phối hợp. Đề nghị các đơn vị nghiên cứu kỹ các quy định mới ban hành để kịp thời triển khai thực hiện theo quy định.

2. Đề nghị Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin đăng tải nội dung Thông tư này trên cổng thông tin điện tử huyện để phổ biến, tuyên truyền các quy định chính sách mới về lĩnh vực nông nghiệp - môi trường (*chi tiết đính kèm*).

Trên đây là nội dung triển khai thực hiện Thông tư số 53/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học. Phòng Nông nghiệp và Môi trường triển khai đến các đơn vị biết phối hợp, thực hiện./.

(*Đính kèm: Sổ tay hướng dẫn Kỹ thuật kiểm kê rừng kèm theo Quyết định số 254/QĐ-KL-CĐS ngày 03/10/2024 của Cục Kiểm lâm*)

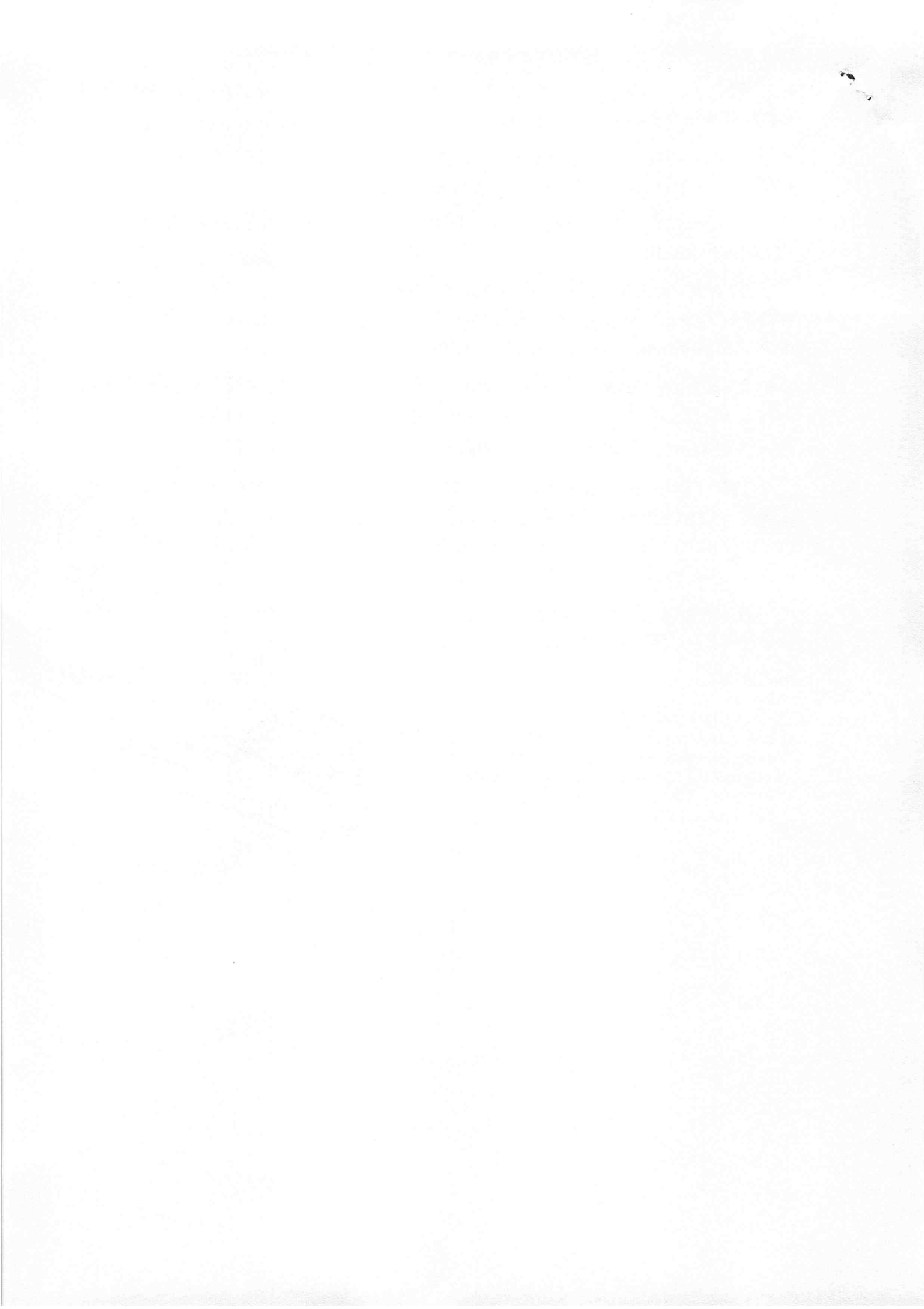
Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện (để b/c);
- Trưởng, các Phó Trưởng Phòng NN&MT;
- Trung tâm VHTTTT huyện (p/h tuyên truyền);
- Tổ NN (để p/h thực hiện);
- Lưu VT, Giang MT

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Minh Tuấn



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2171 /UBND-NN

Long Thành, ngày 26 tháng 02 năm 2025

V/v triển khai thực hiện Thông tư số 53/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học.

Kính gửi:

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện;
- Phòng Kinh tế huyện;
- **Hạt Kiểm lâm liên huyện Long Thành - Cẩm Mỹ;**
- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Ủy ban nhân dân huyện Long Thành nhận được Văn bản số 1547/STNMT - MT ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường về triển khai thực hiện Thông tư số 53/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (gửi kèm Văn bản). Về nội dung này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến như sau:

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Phòng Kinh tế, Hạt Kiểm lâm, địa phương và các đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công, cập nhật, nghiên cứu, triển khai thực hiện Thông tư số 53/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học theo đúng quy định.

Quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, các ngành, địa phương kịp thời báo cáo đến Phòng Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân huyện kiến nghị cơ quan cấp trên chỉ đạo./.

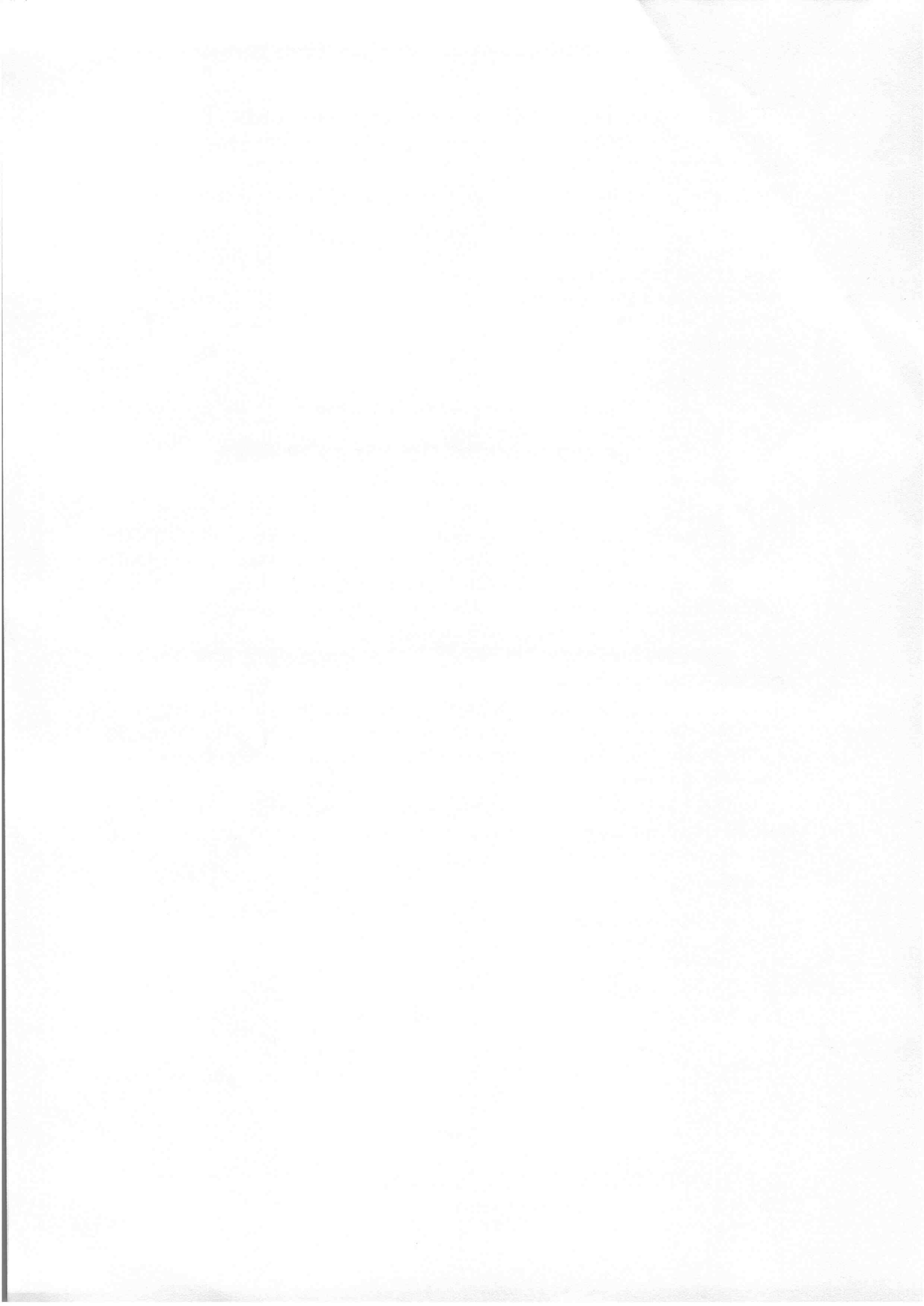
Nơi nhận

- Như trên;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng;
- Lưu VT-NN (V).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Thân



UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Số: 1547/STNMT-MT
V/v triển khai triển khai thực hiện Thông tư
số 53/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12
năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Kính gửi:

- Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Khoa học và Công nghệ; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
- Vườn quốc gia Cát Tiên;
- Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai;
- Ban quản lý Khu Dự trữ sinh quyển Đồng Nai;
- UBND các huyện, TP. Long Khánh và TP. Biên Hòa;
- Ban quản lý các rừng phòng hộ: Tân Phú, Long Thành - Nhơn Trạch, Xuân Lộc;
- Trung tâm Văn hóa Thông tin Thể thao và Bảo tồn thiên nhiên núi Chứa Chan.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 995/UBND-KTN ngày 06 tháng 02 năm 2025 về việc triển khai thực hiện Thông tư số 53/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học;

Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai nội dung Thông tư số 53/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học đến các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan để biết và phối hợp thực hiện (Nội dung văn bản được đăng tải trên trang web: <https://www.monre.gov.vn> của Bộ Tài nguyên và Môi trường, mục văn bản quy phạm pháp luật).

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai đến các Quý sở, ngành, đơn vị liên quan để biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Trung tâm KTTN&MT;
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, MT. Lê(03b)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Trọng Toàn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *995* /UBND-KTN

Đồng Nai, ngày 06 tháng 02 năm 2025

V/v triển khai thực hiện Thông tư số 53/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Kính gửi: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư số 53/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 ban hành quy trình kỹ thuật kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học (kèm file); Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương liên quan triển khai thực hiện Thông tư số 53/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, kịp thời tham mưu UBND tỉnh xử lý những nội dung thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh.

Trong quá thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xử lý./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

Thaoenn.trienkhaiTT53/2024-BTNMT



Võ Tấn Đức

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024

THÔNG TƯ

Ban hành quy trình kỹ thuật kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư về quy trình kỹ thuật kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về quy trình kỹ thuật kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học đối với các chỉ tiêu kiểm kê, chỉ thị quan trắc đa dạng sinh học tại khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học.

Chương II

QUY TRÌNH KỸ THUẬT KIỂM KÊ ĐA DẠNG SINH HỌC

Điều 3. Quy trình kỹ thuật kiểm kê tổng số lượng của khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao

1. Các chỉ tiêu cần kiểm kê:

a) Tổng số lượng khu bảo tồn: tổng số lượng khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và toàn quốc;

b) Tổng số lượng cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: tổng số lượng cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học thành lập theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học

trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và toàn quốc;

c) Tổng số lượng hành lang đa dạng sinh học: tổng số lượng hành lang đa dạng sinh học trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và toàn quốc;

d) Tổng số lượng khu vực đa dạng sinh học cao: tổng số lượng khu vực đa dạng sinh học cao trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và toàn quốc.

2. Quy trình kỹ thuật kiểm kê trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến các chỉ tiêu kiểm kê tính từ thời điểm kiểm kê trở về trước để làm số liệu nền của từng chỉ tiêu kiểm kê trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Phân nhóm các thông tin, số liệu theo từng chỉ tiêu kiểm kê;

c) Tổng hợp các thông tin, số liệu hiện có; đánh giá, đối chiếu, so sánh số liệu nền với số liệu hiện có và hiệu chỉnh sai lệch (nếu có);

d) Ghi số liệu, kết quả tổng hợp vào biểu mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia và gửi kết quả kiểm kê về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Quy trình kỹ thuật kiểm kê trên toàn quốc:

a) Tiếp nhận kết quả kiểm kê của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê tổng số lượng của khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao trong toàn quốc;

c) Chuẩn hóa, cập nhật dữ liệu kiểm kê toàn quốc vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

Điều 4. Quy trình kỹ thuật kiểm kê diện tích và tổng diện tích của khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao

1. Các chỉ tiêu cần kiểm kê:

a) Diện tích của từng khu bảo tồn: diện tích theo quyết định thành lập hoặc điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền và thực tế được giao quản lý của khu bảo tồn thiên nhiên;

b) Diện tích của các phân khu của khu bảo tồn: diện tích của từng phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ - hành chính theo quyết định thành lập hoặc điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền và thực tế được giao quản lý;

c) Diện tích của từng cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: diện tích theo quyết định thành lập hoặc điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền và thực tế được giao

quản lý của từng cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được thành lập theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học;

d) Diện tích của từng hành lang đa dạng sinh học: diện tích theo quyết định thành lập hoặc điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền và thực tế được giao quản lý của từng hành lang đa dạng sinh học;

đ) Diện tích của từng khu vực đa dạng sinh học cao: diện tích theo quyết định thành lập hoặc điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền và thực tế được giao quản lý của từng khu vực đa dạng sinh học cao;

e) Tổng diện tích đất khu bảo tồn: tổng diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và toàn quốc;

g) Tổng diện tích đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: tổng diện tích đất của các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học thành lập theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và toàn quốc;

h) Tổng diện tích hành lang đa dạng sinh học: tổng diện tích của các hành lang đa dạng sinh học trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và toàn quốc;

i) Tổng diện tích khu vực đa dạng sinh học cao: tổng diện tích khu vực đa dạng sinh học cao trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và toàn quốc.

2. Quy trình kỹ thuật kiểm kê trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến chỉ tiêu kiểm kê về diện tích theo các văn bản, quyết định thành lập, điều chỉnh (nếu có) do cơ quan có thẩm quyền ban hành của các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao tính đến thời điểm kiểm kê để làm số liệu nền của chỉ tiêu kiểm kê trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Đánh giá, đối chiếu, so sánh số liệu nền với thực tế được giao quản lý của khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao;

c) Trường hợp số liệu nền khớp với thực tế được giao quản lý thì ghi số liệu, kết quả tổng hợp vào biểu mẫu tại Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Trường hợp số liệu nền chưa khớp với thực tế, cần kiểm chứng thì tổ chức hoạt động điều tra thực địa như sau:

Tổ chức hoạt động điều tra, khảo sát thực địa để kiểm chứng số liệu: xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát; chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện trên thực địa; khảo sát, đo đạc, tính toán và ghi chép số liệu trên thực địa; tổng hợp các thông tin, số liệu kết quả điều tra, khảo sát thực địa và làm rõ lý do sai lệch;

Xây dựng bản đồ hiện trạng của từng chỉ tiêu kiểm kê đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ (nếu có);

Ghi số liệu, kết quả tổng hợp vào biểu mẫu tại Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia và gửi kết quả kiểm kê về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Quy trình kỹ thuật kiểm kê trên toàn quốc:

a) Tiếp nhận số liệu, kết quả kiểm kê của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê tổng diện tích của khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao trong toàn quốc;

c) Chuẩn hóa, cập nhật dữ liệu kiểm kê toàn quốc vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

Điều 5. Quy trình kỹ thuật kiểm kê hệ sinh thái rừng

1. Các chỉ tiêu cần kiểm kê:

a) Diện tích rừng tự nhiên: tổng diện tích rừng tự nhiên trong từng khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao;

b) Diện tích rừng ngập mặn: tổng diện tích rừng ngập mặn trong từng khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao.

2. Quy trình kỹ thuật kiểm kê:

a) Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến chỉ tiêu kiểm kê tính từ thời điểm kiểm kê trở về trước để làm số liệu nền của chỉ tiêu kiểm kê hệ sinh thái rừng;

b) Tổ chức hoạt động điều tra thực địa được triển khai theo quy trình điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

c) Đánh giá, đối chiếu, so sánh giữa số liệu nền với số liệu thực tế đo đạc trên thực địa và làm rõ lý do sai lệch (nếu có);

d) Xây dựng bản đồ hiện trạng các hệ sinh thái rừng tự nhiên, rừng ngập mặn trong từng khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ (nếu có);

đ) Ghi số liệu, kết quả tổng hợp vào biểu mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia và gửi kết quả kiểm kê về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 6. Quy trình kỹ thuật kiểm kê hệ sinh thái rạn san hô

1. Chỉ tiêu cần kiểm kê:

Độ phủ san hô sống: tỷ lệ phần trăm diện tích san hô sống tại một khu vực xác định của khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao.

2. Quy trình kỹ thuật kiểm kê:

a) Thu thập thông tin, tài liệu liên quan, bản đồ hiện trạng hệ sinh thái rạn san hô đã có tính từ thời điểm kiểm kê trở về trước để làm số liệu nền cho kiểm kê hệ sinh thái rạn san hô;

b) Lựa chọn một hoặc nhiều phương pháp phù hợp để thực hiện kiểm kê: phương pháp Manta Tow, phương pháp dây mặt cắt điểm; phương pháp phân tích ảnh viễn thám, GIS theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ;

c) Thực hiện kiểm đếm như sau:

Chuẩn bị kế hoạch kiểm kê trên thực địa theo phương pháp đã lựa chọn đối với từng nhóm loài;

Khảo sát, đo đạc, tính toán và ghi chép số liệu trên thực địa;

d) Giải đoán ảnh viễn thám, xây dựng bản đồ giải đoán hiện trạng rạn san hô bằng phần mềm chuyên dụng theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ (nếu có);

đ) Tổng hợp thông tin, số liệu từ kết quả khảo sát, đo đạc trên thực địa và kết quả giải đoán ảnh viễn thám;

e) Đánh giá, đối chiếu, so sánh giữa số liệu nền với số liệu từ hoạt động khảo sát, đo đạc trên thực địa, giải đoán ảnh viễn thám và làm rõ lý do sai lệch (nếu có);

g) Ghi số liệu, kết quả tổng hợp vào biểu mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

h) Cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia và gửi kết quả kiểm kê về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 7. Quy trình kỹ thuật kiểm kê hệ sinh thái thảm cỏ biển

1. Chỉ tiêu cần kiểm kê:

Độ phủ thảm cỏ biển: tỷ lệ phần trăm diện tích khu vực được bao phủ bởi cỏ biển tại một khu vực xác định của khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao.

2. Quy trình kỹ thuật kiểm kê:

a) Tổ chức thu thập thông tin, tài liệu liên quan, bản đồ hiện trạng hệ sinh thái thảm cỏ biển đã có tính từ thời điểm kiểm kê trở về trước để làm số liệu nền của chỉ tiêu kiểm kê hệ sinh thái thảm cỏ biển;

b) Lựa chọn một hoặc nhiều phương pháp phù hợp để thực hiện kiểm kê: phương pháp Saito và Atobe; phương pháp phân tích ảnh viễn thám, GIS theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ;

c) Thực hiện kiểm đếm như sau:

Chuẩn bị kế hoạch kiểm kê trên thực địa theo phương pháp đã lựa chọn đối với từng nhóm loài;

Khảo sát, đo đạc, tính toán và ghi chép số liệu trên thực địa;

d) Giải đoán ảnh viễn thám, xây dựng bản đồ giải đoán hiện trạng thảm cỏ biển bằng phần mềm chuyên dụng theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ (nếu có);

đ) Tổng hợp thông tin, số liệu từ kết quả khảo sát, đo đạc trên thực địa và kết quả giải đoán ảnh viễn thám;

e) Đánh giá, đối chiếu, so sánh giữa số liệu nền với số liệu từ hoạt động khảo sát, đo đạc trên thực địa, giải đoán ảnh viễn thám và làm rõ lý do sai lệch (nếu có);

g) Ghi số liệu, kết quả tổng hợp vào biểu mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

h) Cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia và gửi kết quả kiểm kê về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 8. Quy trình kỹ thuật kiểm kê loài trong cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

1. Các chỉ tiêu cần kiểm kê:

a) Danh mục loài trong cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: tổng số lượng và tên gọi (tên địa phương và tên khoa học) của các loài trong cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm các loài được cứu hộ hoặc nhân nuôi phục vụ mục đích bảo tồn;

b) Số lượng cá thể các loài trong cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: số lượng cá thể từng loài trong cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm các loài được cứu hộ hoặc nhân nuôi phục vụ mục đích bảo tồn.

2. Quy trình kỹ thuật kiểm kê:

a) Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến chỉ tiêu kiểm kê tính từ thời điểm kiểm kê trở về trước để làm số liệu nền của chỉ tiêu kiểm kê loài trong cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

b) Tổ chức khảo sát, kiểm đếm trực tiếp và ghi chép số liệu tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

c) Đánh giá, đối chiếu, so sánh giữa dữ liệu thu thập với số liệu kiểm đếm trên thực tế và làm rõ lý do sai lệch (nếu có);

d) Ghi số liệu, kết quả tổng hợp vào biểu mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia và gửi kết quả kiểm kê về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 9. Quy trình kỹ thuật kiểm kê loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; Danh mục các loài đặc hữu; Danh mục các loài bị đe dọa theo Sách đỏ tại khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao

1. Các chỉ tiêu cần kiểm kê:

a) Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ: tổng số lượng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao;

b) Số lượng quần thể của mỗi loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ: số lượng quần thể độc lập của từng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao;

c) Số lượng cá thể các loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ: số lượng cá thể của từng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao;

d) Danh mục các loài đặc hữu: danh sách các loài chỉ xuất hiện hoặc đặc trưng tại mỗi khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao;

đ) Số lượng quần thể các loài đặc hữu: số lượng quần thể độc lập của từng loài thuộc Danh mục các loài đặc hữu tại khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao;

e) Số lượng cá thể các loài đặc hữu: số lượng cá thể của từng loài thuộc Danh mục các loài đặc hữu tại khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao;

g) Danh mục các loài bị đe dọa theo Sách đỏ: danh sách các loài bị đe dọa được liệt kê trong Sách đỏ Việt Nam và Danh lục Đỏ IUCN từ mức NT (sắp bị đe dọa) trở lên tại khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao;

h) Số lượng quần thể các loài bị đe dọa theo Sách đỏ: số lượng quần thể độc lập của từng loài thuộc các loài bị đe dọa được liệt kê trong Sách đỏ Việt Nam và Danh lục Đỏ IUCN từ mức NT (sắp bị đe dọa) trở lên tại khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao;

i) Số lượng cá thể các loài bị đe dọa theo Sách đỏ: số lượng cá thể của từng loài thuộc các loài bị đe dọa được liệt kê trong Sách đỏ Việt Nam và Danh lục Đỏ IUCN từ mức NT (sắp bị đe dọa) trở lên tại khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao.

2. Quy trình kỹ thuật kiểm kê:

a) Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến chỉ tiêu kiểm kê tính từ thời điểm kiểm kê trở về trước để làm số liệu nền của chỉ tiêu kiểm kê loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; danh mục các loài đặc

hữu; danh mục các loài bị đe dọa theo Sách đỏ tại khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao;

b) Lựa chọn một hoặc nhiều phương pháp phù hợp để thực hiện kiểm kê. Đối với thực vật rừng sử dụng phương pháp thực hiện theo quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Đối với từng nhóm loài động vật sử dụng phương pháp thực hiện như sau:

Đối với loài thú: Điều tra thành phần loài: phương pháp phỏng vấn; phương pháp điều tra theo tuyến; phương pháp điều tra khảo sát ven sông; phương pháp điều tra khảo sát trong đầm bằng đèn pin; phương pháp điều tra theo tiếng kêu; phương pháp điều tra qua dấu vết; phương pháp bắt thả thú bằng bẫy; phương pháp điều tra theo điểm; phương pháp bẫy ảnh; phương pháp âm sinh học. Điều tra xác định số lượng: phương pháp tần suất bắt gặp; phương pháp đếm toàn bộ thú trong khu vực điều tra; phương pháp xác định số lượng theo tiếng kêu; phương pháp tính mật độ và kích thước quần thể với số liệu điều tra trên tuyến có bề ngang cố định; phương pháp tính mật độ và kích thước quần thể từ số liệu điều tra trên tuyến với bề ngang không cố định; phương pháp đánh dấu - thả - bắt lại; phương pháp tính số lượng theo dấu chân; phương pháp tính số lượng dựa trên lượng phân thải;

Đối với loài chim: Điều tra thành phần loài: phương pháp phỏng vấn; phương pháp điều tra theo tuyến; phương pháp điều tra theo điểm; phương pháp bắt thả chim bằng lưới mờ; phương pháp bẫy ảnh; phương pháp âm sinh học. Điều tra xác định số lượng: phương pháp tính tần suất bắt gặp; phương pháp đếm số lượng cá thể; phương pháp tính mật độ và kích thước quần thể từ số liệu điều tra trên tuyến với bề ngang không cố định;

Đối với loài bò sát: Điều tra thành phần loài: phương pháp phỏng vấn; phương pháp điều tra theo tuyến; phương pháp điều tra theo điểm. Điều tra xác định số lượng: phương pháp tính mức độ phong phú; phương pháp tính tần suất bắt gặp; phương pháp tính mật độ và kích thước quần thể với số liệu điều tra trên tuyến có bề ngang cố định; phương pháp tính mật độ và kích thước quần thể từ số liệu điều tra trên tuyến với bề ngang không cố định; phương pháp tính số lượng theo điểm, ô khảo sát; phương pháp bắt - thả - bắt lại;

Đối với loài lưỡng cư: Điều tra thành phần loài: phương pháp phỏng vấn; phương pháp điều tra theo tuyến; phương pháp điều tra theo điểm; phương pháp thu âm tiếng kêu; phương pháp thu thập mẫu eDNA (phương pháp phân tích ADN môi trường). Điều tra mật độ và số lượng cá thể trong quần thể: phương pháp đếm số lượng theo tuyến khảo sát; phương pháp đánh dấu - bắt lại;

Đối với loài cá: Điều tra thành phần loài: phương pháp thu thập mẫu và phân tích xác định thành phần loài. Điều tra xác định trữ lượng quần thể: phương pháp đánh dấu - bắt lại; phương pháp dựa vào diện tích quét của lưới kéo;

Đối với động vật đáy: Động vật đáy ở các thùy vực nước ngọt: phương pháp thu mẫu bán định lượng động vật đáy ở suối nông bằng vợt tay và cào đáy; phương pháp thu mẫu định lượng động vật đáy ở suối nhỏ bằng khung Surber và ở thùy vực sâu có nền đáy mềm bằng gầu Ponar. Động vật đáy ở vùng biển có

nền đáy mềm: phương pháp lưới cào trượt đáy; phương pháp gầu; phương pháp lưới cào đáy; phương pháp lưới rà đáy.

c) Thực hiện kiểm đếm như sau:

Chuẩn bị kế hoạch kiểm kê trên thực địa theo phương pháp đã lựa chọn đối với từng nhóm loài;

Khảo sát, kiểm đếm trực tiếp và ghi chép số liệu trên thực địa;

d) Đánh giá, đối chiếu, so sánh giữa số liệu nền với số liệu thực hiện trên thực địa và làm rõ lý do sai lệch số liệu (nếu có);

đ) Ghi số liệu, kết quả tổng hợp vào biểu mẫu tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Chuẩn hóa, cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia và gửi kết quả kiểm kê về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương III

QUY TRÌNH KỸ THUẬT QUAN TRẮC ĐA DẠNG SINH HỌC

Điều 10. Quy trình kỹ thuật quan trắc hệ sinh thái rừng

1. Các chỉ thị cần quan trắc:

a) Diện tích rừng: tổng diện tích rừng trong từng khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao;

b) Tỷ lệ che phủ rừng: tỷ lệ phần trăm giữa diện tích rừng so với tổng diện tích đất tự nhiên trên phạm vi của khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao.

2. Quy trình kỹ thuật quan trắc:

a) Tổ chức hoạt động điều tra thực địa được thực hiện theo quy trình điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

b) Xây dựng bản đồ hiện trạng rừng trong từng khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ (nếu có);

c) Ghi số liệu, kết quả tổng hợp vào biểu mẫu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia và gửi kết quả quan trắc về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 11. Quy trình kỹ thuật quan trắc hệ sinh thái đất ngập nước

1. Các chỉ thị cần quan trắc:

a) Diện tích đất ngập nước: tổng diện tích đất ngập nước tại một khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao;

b) Diện tích đất ngập nước ven biển: tổng diện tích đất ngập nước ven biển tại một khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa

dạng sinh học cao.

2. Quy trình kỹ thuật quan trắc:

a) Lựa chọn một hoặc nhiều phương pháp phù hợp để thực hiện quan trắc: phương pháp đo đạc trên thực địa, phương pháp phân tích ảnh viễn thám, GIS theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ;

b) Thực hiện tính toán, ghi nhận số liệu (trường hợp sử dụng phương pháp đo đạc trên thực địa) như sau:

Chuẩn bị kế hoạch quan trắc trên thực địa theo phương pháp đã lựa chọn;

Khảo sát, đo đạc, tính toán và ghi chép số liệu trên thực địa;

d) Tổng hợp, phân tích, kiểm tra, xử lý thông tin, số liệu đã thực hiện trên thực địa;

đ) Giải đoán ảnh viễn thám, xây dựng bản đồ hiện trạng hệ sinh thái đất ngập nước bằng phần mềm chuyên dụng theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ (nếu có);

e) Ghi số liệu, kết quả tổng hợp vào biểu mẫu tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia và gửi kết quả quan trắc về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 12. Quy trình kỹ thuật quan trắc hệ sinh thái rạn san hô

1. Chỉ thị cần quan trắc:

Diện tích rạn san hô: các vị trí và tổng diện tích rạn san hô tại một khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao.

2. Quy trình kỹ thuật quan trắc:

a) Lựa chọn một hoặc nhiều phương pháp phù hợp để thực hiện quan trắc: phương pháp Manta Tow, phương pháp phân tích ảnh viễn thám, GIS theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ;

b) Thực hiện tính toán, ghi nhận số liệu (trường hợp sử dụng phương pháp đo đạc trên thực địa) như sau:

Chuẩn bị kế hoạch quan trắc trên thực địa theo phương pháp đã lựa chọn;

Khảo sát, đo đạc, tính toán và ghi chép số liệu trên thực địa;

c) Tổng hợp, phân tích, kiểm tra, xử lý thông tin, số liệu đã thực hiện trên thực địa;

d) Giải đoán ảnh viễn thám, xây dựng bản đồ hiện trạng hệ sinh thái rạn san hô bằng phần mềm chuyên dụng theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ (nếu có);

đ) Ghi số liệu, kết quả tổng hợp vào biểu mẫu tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia và gửi kết quả quan trắc về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 13. Quy trình kỹ thuật quan trắc hệ sinh thái thảm cỏ biển

1. Chỉ thị cần quan trắc:

Diện tích thảm cỏ biển: các vị trí và tổng diện tích thảm cỏ biển tại một khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao.

2. Quy trình kỹ thuật quan trắc:

a) Lựa chọn một hoặc nhiều phương pháp phù hợp để thực hiện quan trắc: phương pháp Manta Tow, phương pháp phân tích ảnh viễn thám, GIS theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ;

b) Thực hiện tính toán, ghi nhận số liệu (trường hợp sử dụng phương pháp đo đạc trên thực địa) như sau:

Chuẩn bị kế hoạch quan trắc trên thực địa theo phương pháp đã lựa chọn;

Khảo sát, đo đạc, tính toán và ghi chép số liệu trên thực địa;

c) Tổng hợp, phân tích, kiểm tra, xử lý thông tin, số liệu đã thực hiện trên thực địa;

d) Giải đoán ảnh viễn thám, xây dựng bản đồ hiện trạng hệ sinh thái thảm cỏ biển bằng phần mềm chuyên dụng theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ (nếu có);

đ) Ghi số liệu, kết quả tổng hợp vào biểu mẫu tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia và gửi kết quả quan trắc về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 14. Quy trình kỹ thuật quan trắc tần suất và địa điểm bắt gặp/xuất hiện các loài động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

1. Chỉ thị cần quan trắc:

Tần suất và địa điểm bắt gặp/xuất hiện các loài động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ: số lần bắt gặp và địa điểm bắt gặp/xuất hiện các loài động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại một khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao.

2. Quy trình kỹ thuật quan trắc:

a) Lựa chọn một hoặc nhiều phương pháp phù hợp để thực hiện quan trắc đối với từng nhóm loài động vật sử dụng các phương pháp thực hiện như sau:

Đối với loài thú: phương pháp phỏng vấn; phương pháp điều tra theo tuyến; phương pháp điều tra khảo sát ven sông; phương pháp điều tra khảo sát

trong đêm bằng đèn pin; phương pháp điều tra theo tiếng kêu; phương pháp điều tra qua dấu vết; phương pháp bắt thả thú bằng bẫy; phương pháp điều tra theo điếm; phương pháp bẫy ảnh; phương pháp âm sinh học; phương pháp tần suất bắt gặp;

Đối với loài chim: phương pháp phỏng vấn; phương pháp điều tra theo tuyến; phương pháp điều tra theo điếm; phương pháp bắt thả chim bằng lưới mờ; phương pháp bẫy ảnh; phương pháp âm sinh học;

Đối với loài bò sát: phương pháp phỏng vấn; phương pháp điều tra theo tuyến; phương pháp điều tra theo điếm;

Đối với loài lưỡng cư: phương pháp phỏng vấn; phương pháp điều tra theo tuyến; phương pháp điều tra theo điếm; phương pháp thu âm tiếng kêu; phương pháp thu thập mẫu eDNA (phương pháp phân tích ADN môi trường);

Đối với loài cá: phương pháp thu thập mẫu và phân tích xác định thành phần loài.

b) Thực hiện tính toán, ghi nhận số liệu như sau:

Chuẩn bị kế hoạch quan trắc trên thực địa theo phương pháp đã lựa chọn đối với từng nhóm loài;

Khảo sát, kiểm đếm trực tiếp và ghi chép số liệu trên thực địa;

c) Tổng hợp, phân tích, kiểm tra, xử lý thông tin, số liệu đã thực hiện trên thực địa;

d) Ghi số liệu, kết quả tổng hợp vào biểu mẫu tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia và gửi kết quả quan trắc về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 15. Quy trình kỹ thuật quan trắc loài mới phát hiện

1. Chỉ thị cần quan trắc:

Số lượng loài mới được phát hiện: số lượng loài mới phát hiện hoặc ghi nhận lần đầu tại một khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao.

2. Quy trình kỹ thuật quan trắc:

a) Thu thập thông tin, số liệu về loài mới phát hiện;

b) Tổng hợp, phân tích các thông tin, số liệu đã thu thập;

c) Tổ chức kiểm chứng số liệu bằng phương pháp chuyên gia, phương pháp phỏng vấn;

d) Ghi số liệu, kết quả tổng hợp vào biểu mẫu tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý hoặc đơn vị quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý, đơn vị quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao và các tổ chức, cá nhân có liên quan xem xét, quyết định áp dụng quy trình kỹ thuật kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học thuộc phạm vi quản lý phù hợp với nội dung quy định tại Thông tư này, đáp ứng yêu cầu về bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học theo quy định.

3. Tổ chức có chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý nhà nước về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học chịu trách nhiệm giúp Bộ Tài nguyên và Môi trường đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Hội đồng nhân dân; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, PC, BTĐD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành